

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 59

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn thực phẩm và mua bán nông sản thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Ching Hua	Thành viên
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Quang Hiên	Trưởng ban
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 60752643/19356738-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập vào ngày 28 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Hạng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1


Lương Kim Diên An
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2736-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.406.718.261.845	5.055.634.211.130
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.807.684.470.044	1.683.337.775.577
111	1. Tiền		262.154.470.044	165.334.267.283
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.545.530.000.000	1.518.003.508.294
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.1	1.375.855.603.082	653.503.729.901
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	3.949.434.564
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.390.713)	(445.704.663)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.375.455.873.731	650.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.066.848.103.700	1.954.490.525.510
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	654.283.740.094	406.023.133.056
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	87.223.962.159	74.347.949.755
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	8.000.000.000	8.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	359.259.750.288	1.477.765.348.246
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(42.505.147.499)	(11.645.905.547)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		585.798.658	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.022.532.063.301	667.967.089.904
141	1. Hàng tồn kho		1.026.716.599.642	678.008.300.538
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.184.536.341)	(10.041.210.634)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		133.798.021.718	96.335.090.238
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	19.090.092.483	13.568.506.662
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		95.840.997.848	81.928.436.425
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	18.866.931.387	838.147.151

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.900.456.944.395	4.312.067.726.875
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	9	117.925.840.635	27.806.169.630
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		17.304.707.562	18.454.707.562
216	2. Phải thu dài hạn khác		100.621.133.073	9.351.462.068
220	II. Tài sản cố định		2.332.220.118.084	2.270.607.344.842
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.278.903.401.078	822.896.790.489
222	Nguyên giá		2.336.812.517.495	1.424.620.732.847
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.057.909.116.417)	(601.723.942.358)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.053.316.717.006	1.447.710.554.353
228	Nguyên giá		1.169.580.857.925	1.501.542.001.647
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(116.264.140.919)	(53.831.447.294)
230	III. Bất động sản đầu tư		5.370.446.842	-
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	-
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.426.610.887)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		22.339.107.966	51.194.729.721
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	22.339.107.966	51.194.729.721
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.157.486.852.387	1.634.742.246.014
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	13.2	2.133.930.301.610	1.634.742.246.014
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.3	23.556.550.777	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.265.114.578.481	327.717.236.668
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	181.904.660.348	141.883.545.324
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	31.293.201.201	35.285.374.122
269	3. Lợi thế thương mại	4.7	1.051.916.716.932	150.548.317.222
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.307.175.206.240	9.367.701.938.005

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.489.794.729.246	2.859.216.867.885
310	I. Nợ ngắn hạn		2.301.648.696.226	1.605.193.733.300
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	460.169.613.902	348.434.636.059
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		20.148.907.250	27.503.484.462
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	57.308.191.207	104.158.920.838
314	4. Phải trả người lao động		134.571.945.985	97.082.897.135
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	150.716.162.297	146.768.677.940
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	666.666.672
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	150.879.142.474	30.938.632.294
320	8. Vay ngắn hạn	18	1.291.314.766.741	843.698.690.786
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		36.539.966.370	5.941.127.114
330	II. Nợ dài hạn		1.188.146.033.020	1.254.023.134.585
337	1. Phải trả dài hạn khác		26.898.833.246	17.360.374.664
338	2. Vay dài hạn	18	864.687.264.084	997.954.021.856
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	268.918.448.456	215.866.165.430
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		27.641.487.234	22.842.572.635
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.817.380.476.994	6.508.485.070.120
410	I. Vốn chủ sở hữu		7.817.380.476.994	6.508.485.070.120
411	1. Vốn cổ phần	19.1	2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.1	3.192.080.967.500	3.192.083.261.700
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	19.1	104.000.000.000	159.680.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ	19.1	(1.959.478.509.838)	(1.959.484.318.538)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	19.1	67.787.061.385	51.162.916.267
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19.1	15.909.752.661	15.909.752.661
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	2.377.423.193.720	1.910.023.820.908
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.038.231.259.465	733.551.955.291
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		339.191.934.255	1.176.471.865.617
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19.6	1.453.124.041.566	572.575.667.122
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.307.175.206.240	9.367.701.938.005



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng




Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	7.118.097.737.821	2.272.416.116.876
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(101.772.501.229)	(33.640.684.377)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	7.016.325.236.592	2.238.775.432.499
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(5.562.876.351.228)	(1.366.565.469.545)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.453.448.885.364	872.209.962.954
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	641.179.572.864	1.548.026.247.947
22	7. Chi phí tài chính	22	(161.220.248.439)	(95.709.391.246)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(157.276.630.519)	(38.641.296.719)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	13.2	148.223.754.880	129.662.518.424
25	9. Chi phí bán hàng	23	(1.061.728.202.516)	(720.947.362.683)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(457.655.985.667)	(251.621.683.987)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		562.247.776.486	1.481.620.291.409
31	12. Thu nhập khác	26	21.707.536.880	38.601.764.837
32	13. Chi phí khác	26	(23.316.703.491)	(14.317.340.560)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác	26	(1.609.166.611)	24.284.424.277
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		560.638.609.875	1.505.904.715.686
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(63.019.362.603)	(328.256.661.438)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.1	(57.513.816.421)	5.734.250.396
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		440.105.430.851	1.183.382.304.644
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		339.191.934.255	1.176.471.865.617
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	19.6	100.913.496.596	6.910.439.027
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.5	1.602	5.623
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.5	1.602	5.623

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		560.638.609.875	1.505.904.715.686
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		296.764.328.918	79.906.166.792
03	Các khoản dự phòng		23.785.088.885	8.539.336.884
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(948.191.761)	(64.865.953)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(782.546.471.984)	(1.623.505.934.924)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay	22	159.429.271.459	38.901.077.541
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		257.122.635.392	9.680.496.026
09	Tăng các khoản phải thu		(241.174.743.437)	(9.124.083.622)
10	Tăng hàng tồn kho		(28.254.022.278)	(6.090.533.688)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		178.918.297.981	(26.223.124.953)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.596.298.154	(3.646.729.300)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		3.548.314.500	3.773.080
14	Tiền lãi vay đã trả		(163.414.116.710)	(28.273.393.656)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(57.396.448.919)	(35.950.245.559)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(20.219.856.345)	(31.132.135.681)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(69.273.641.662)	(130.755.977.353)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(115.632.799.442)	(549.476.541.544)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		5.899.054.425	2.239.699.660
23	Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(541.014.310.235)	(50.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		100.000.000.000	1.305.098.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.054.115.393.333)	(1.566.054.371.341)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.547.371.260.636	1.667.648.000.400
27	Tiền thuế đã nộp từ thanh lý các khoản đầu tư		(193.149.996.332)	(1.057.762.085.703)
	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		158.179.557.136	117.434.411.810
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		907.537.372.855	(130.872.886.718)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ (chỉ mua lại cổ phiếu đã phát hành)		3.514.500	(831.373.476)
33	Tiền vay nhận được	18	4.121.408.045.007	2.824.865.891.612
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(4.412.433.094.685)	(1.536.346.509.254)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	19.4	(329.489.247.340)	(493.745.506.850)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(93.348.727.680)	(16.503.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(713.859.510.198)	793.925.998.432
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		124.404.220.995	532.297.134.361
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	1.683.337.775.577	1.151.036.779.095
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(57.526.528)	3.862.121
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	1.807.684.470.044	1.683.337.775.577



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và hai công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm và mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như nước đá, kem, sữa và các sản phẩm từ sữa; dầu ăn và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.962 (31 tháng 12 năm 2016: 2.480).

Các công ty con

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông Lạnh KIDO ("KDF")

KDC sở hữu 65% vốn chủ sở hữu trong KDF, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. KDF có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội ("HTIC")

KDC sở hữu 75,73% vốn chủ sở hữu trong HTIC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0103000347 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2001. HTIC có trụ sở đăng ký tại số 534 - 536, Phố Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ KIDO ("KTS")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KTS, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313172800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 3 năm 2015. KTS có trụ sở đăng ký tại Lầu 11, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFood")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KIDOFood, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. KIDOFood có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An")

KDC sở hữu 75,44% vốn chủ sở hữu và 88,44% quyền biểu quyết tại Tường An, một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tường An hoạt động theo GCNĐKKD số 4103002698 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tường An là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu thực vật, mỡ động, thực vật. Tường An có trụ sở chính được đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex")

KDC sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong Vocarimex, trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động, thực vật. Vocarimex có trụ sở đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật ("VPK")

KDC nắm giữ 51,05% quyền biểu quyết gián tiếp tại VPK, một công ty cổ phần được kiểm soát bởi Vocarimex, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001186 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 10 năm 2002 và các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của VPK là sản xuất và kinh doanh các loại giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì. VPK có trụ sở đăng ký tại Lô 6 - 12, Khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Nhất Hào ("Nhất Hào")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu tại Nhất Hào, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314631140 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 9 năm 2017. Nhất Hào có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Nhất Hào theo GCNĐKDN là buôn bán thực phẩm và đồ uống.

Các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh ("Phong Thịnh")

KDC sở hữu 34% vốn chủ sở hữu trong Phong Thịnh, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0314098268 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2016. Hoạt động chính của Phong Thịnh là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Phong Thịnh có trụ sở chính được đăng ký tại số 436 - 438 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Phong Thịnh vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân ("Calofic")

KDC nắm giữ 24% quyền biểu quyết gián tiếp trong Calofic, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư ("GCNĐT") số 2148108377 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Quảng Ninh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Calofic là sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan. Calofic có trụ sở đăng ký tại KCN Cái Lân, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")

KDC nắm giữ 40% quyền biểu quyết gián tiếp trong LG Vina, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600254869 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của LG Vina là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dưỡng da và trang điểm, tạo mùi thơm; sản phẩm làm sạch và chăm sóc tóc; sản phẩm chăm sóc răng, miệng; xà phòng tắm và sản phẩm tẩy rửa gia dụng bán trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối các mặt hàng mỹ phẩm. LG Vina có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè ("GHC")

KDC nắm giữ 49% quyền biểu quyết gián tiếp trong GHC, một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà Vocarimex có ảnh hưởng đáng kể, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300832672 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 9 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của GHC là sản xuất dầu, mỡ động, thực vật. GHC có trụ sở đăng ký tại số 370, Gò Ô Môi, Khu phố 2, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Liên doanh đồng kiểm soát

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản. Lavenue có trụ sở đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Dabaco Food (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Nam Viên, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của KDC ("công ty mẹ") và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	16 - 32 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm
------------------------	--------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh là giá trị được tạo ra từ hoạt động của một Tổng Công ty Nhà nước kể từ ngày thành lập cho đến ngày thực hiện định giá và cổ phần hóa, được xác định theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ("Thông tư 127") của Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được đánh giá lại trong năm 2015 theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa ngày 22 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

4.1 Mua Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam (“Vocarimex”)

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Tập đoàn đã mua thêm 32.886.000 cổ phiếu của Vocarimex với tổng giá phí là 1.093.935.179.814 VND, sau khi trừ cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước ngày mua với tổng số tiền là 62.118.000.000 VND, tương đương 27% tỷ lệ sở hữu trong Vocarimex. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Vocarimex được tăng từ 24% lên 51% tại ngày này, và Vocarimex đã trở thành công ty con của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý tạm thời của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Vocarimex vào ngày hợp nhất kinh doanh được trình bày như sau:

*Giá trị hợp lý được xác định
tạm thời tại ngày mua*
VND

Tài sản	
Các khoản đầu tư	1.432.086.260.796
Hàng tồn kho	319.854.276.826
Tài sản cố định hữu hình	262.251.553.307
Các khoản phải thu	255.554.076.838
Xây dựng cơ bản dở dang	219.656.049.620
Tiền và tương đương tiền	147.458.564.481
Tài sản cố định vô hình	6.978.789.927
Bất động sản đầu tư	5.588.908.507
Các tài sản ngắn hạn khác	51.502.110.502
Các tài sản dài hạn khác	55.213.097.217
	<u>2.756.143.688.021</u>
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	220.541.587.255
Các khoản vay ngắn hạn	603.252.259.588
Nợ dài hạn	474.327.000
	<u>824.268.173.843</u>
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	<u>72.452.823.511</u>
Tổng tài sản thuần	<u>1.859.422.690.667</u>
Tổng tài sản thuần được hợp nhất, 51%	<u>948.305.572.240</u>
Cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước ngày mua trả cho công ty mẹ	(62.118.000.000)
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	981.664.807.574
Tổng chi phí hợp nhất	<u>1.867.852.379.814</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 24% ban đầu tại ngày mua thêm để đạt được quyền kiểm soát (*)</i>	836.035.200.000
<i>Chi phí hợp nhất phát sinh thêm, 27%</i>	1.031.817.179.814

(*) Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư ban đầu 24% tại ngày mua thêm và giá trị của khoản đầu tư đó theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 244.902.635.687 VND được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh số 20.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)

4.1 Mua Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam (“Vocarimex”) (tiếp theo)

Kể từ ngày hợp nhất, Vocarimex đã đóng góp các khoản doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế vào doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 1.177.861.662.352 VND và 148.222.201.670 VND.

Các số liệu kế toán ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được dựa trên giá trị hợp lý của tài sản thuần được xác định tạm thời vì Tập đoàn đang tiến hành xem xét việc định giá độc lập các giá trị hợp lý của tài sản thuần của Vocarimex. Do đó, kết quả của việc định giá độc lập này chưa được hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngoài ra, vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Vocarimex có một công ty con và ba công ty liên kết là Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật, Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân, Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina và Công ty Dầu ăn Golden Hope Nhà Bè với tỷ lệ quyền biểu quyết của Vocarimex tại các công ty này lần lượt là 51,05%, 24%, 40% và 49%. Theo đó, công ty con và ba công ty liên kết này cũng chính thức trở thành các công ty con và công ty liên kết sở hữu gián tiếp của Tập đoàn kể từ ngày mua này.

4.2 Hợp nhất kinh doanh Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An (“Tường An”) trong năm 2016

Giá trị hợp lý ghi nhận
tại ngày mua
VND

Tài sản

Tiền và các khoản tương đương tiền	14.733.059.557
Các khoản đầu tư	336.000.000.000
Các khoản phải thu	88.501.433.301
Hàng tồn kho	573.356.820.995
Tài sản cố định hữu hình	167.068.199.894
Tài sản cố định vô hình	733.382.219.816
Xây dựng cơ bản dở dang	2.165.436.275
Các tài sản khác	366.900.265.761
	2.282.107.435.599

Nợ phải trả

Nợ ngắn hạn	325.352.054.233
Các khoản vay ngắn hạn	399.983.042.353
Nợ dài hạn	12.230.897.222
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	216.654.792.919
	954.220.786.727

Tổng tài sản thuần

1.327.886.648.872

Tổng tài sản thuần được hợp nhất, 65%

863.126.321.767

Cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước ngày mua trả cho công ty mẹ	(20.962.337.391)
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh	151.813.429.131

Tổng chi phí hợp nhất

993.977.413.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)

4.2 Hợp nhất kinh doanh Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An (“Tường An”) trong năm 2016 (tiếp theo)

Việc ghi nhận tài sản thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được dựa trên cơ sở định giá tạm thời về các giá trị hợp lý vì Tập đoàn đã thuê một đơn vị định giá độc lập để xác định giá trị của tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất, lợi thuê quyền thuê đất, mối quan hệ với khách hàng và thương hiệu nắm giữ bởi Tường An. Tập đoàn vẫn chưa nhận được kết quả định giá này vào ngày mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt để phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Việc định giá tài sản thuần của Tường An đã được hoàn tất vào ngày 26 tháng 7 năm 2017 và phản ánh giá trị hợp lý tại ngày mua là 1.327.886.848.872 VND, tăng 866.619.171.674 VND so với giá trị tạm tính. Khoản chênh lệch chủ yếu bao gồm khoản tăng giá trị của tài sản cố định hữu hình là 38.811.955.671 VND và tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, lợi thế quyền thuê đất, mối quan hệ với khách hàng và thương hiệu tương ứng là 727.615.200 VND, 321.341.773.906 VND, 275.772.534.057 VND và 446.620.085.759 VND. Theo đó, thuế hoãn lại phải trả đã tăng lên 216.654.792.919 VND và lợi ích của cổ đông không kiểm soát đã tăng lên 303.316.710.086 VND. Giá trị lợi thế thương mại cũng giảm đi tương ứng là 563.302.461.588 VND dẫn đến tổng giá trị của lợi thế thương mại được xác định lại vào ngày mua là 151.813.429.131 VND. Các thông tin tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 đã được trình bày lại để phản ánh những điều chỉnh này. Chi phí hao mòn phát sinh từ các tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình kể từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 5.983.942.158 VND và được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

4.3 Tăng thêm sở hữu vào Tường An thông qua việc mua Vocarimex

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Vocarimex có một công ty liên kết là Tường An với tỷ lệ quyền biểu quyết của Vocarimex là 27,87%. Tường An cũng là công ty con của Tập đoàn với tỷ lệ biểu quyết là 65% trong năm 2016. Theo đó, tỷ lệ sở hữu tại Tường An tăng từ 65% lên 79,21%.

Ảnh hưởng do các thay đổi tỷ lệ sở hữu trong Tường An phát sinh từ nghiệp vụ trên đây được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tổng số tiền là 58.700.582.787 VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (*Thuyết minh số 19.1*).

4.4 Giảm một phần lợi ích trong Tường An

Vào ngày 5 tháng 10 năm 2017, Tường An đã hoàn tất việc phát hành mới 1.613.316 cổ phiếu cho các cán bộ chủ chốt theo Chương trình lựa chọn sở hữu cổ phiếu được phê duyệt bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường 2017 ngày 10 tháng 2 năm 2017. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Tường An giảm từ 79,21% xuống 75,44%.

Ảnh hưởng do các thay đổi tỷ lệ sở hữu trong Tường An phát sinh từ nghiệp vụ trên đây được hạch toán giảm vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và lợi thế thương mại với số tiền tương ứng là 27.555.694.311 VND (*Thuyết minh số 19.1*) và 8.071.413.982 VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)

4.5 Thanh lý một phần lợi ích trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông Lạnh KIDO (“KDF”)

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2017, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng 11.200.000 cổ phần, tương đương 20% vốn chủ sở hữu trong KDF cho các nhà đầu tư theo Thỏa thuận đăng ký mua cổ phần. Việc chuyển nhượng này làm giảm tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong KDF từ 99,8% xuống còn 79,8%.

Ngoài ra, vào ngày 25 tháng 8 năm 2017, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng 8.288.000 cổ phần, tương đương 14,8% vốn chủ sở hữu trong KDF cho các nhân viên và nhà đầu tư chiến lược theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần. Việc chuyển nhượng này làm giảm tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong KDF từ 79,8% xuống còn 65%.

Theo đó, phần thu nhập từ việc chuyển nhượng cổ phần nói trên với số tiền là 563.581.971.271 VND sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với số tiền là 131.914.762.351 VND và tính đến ảnh hưởng của thay đổi vốn khác của chủ sở hữu với số tiền là 55.680.000.000 VND đã được ghi nhận tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (*Thuyết minh số 19.1*).

4.6 Chuyển nhượng toàn bộ vốn góp trong Công ty TNHH Tân An Phước (“TAP”)

Trong năm 2017, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng 80% vốn cổ phần mà Tập đoàn sở hữu trong TAP cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Muối Miền Nam (“Muối Miền Nam”) và các cá nhân, như đã được phê duyệt theo Nghị Quyết Hội đồng Quản Trị số 158/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 7 năm 2017. Theo đó, Tập đoàn không còn quyền kiểm soát đối với TAP.

Tổng giá phí từ việc chuyển nhượng trên là 438.200.000.000 VND đã được thống nhất giữa Tập đoàn và Muối Miền Nam và các cá nhân. Theo đó, số tiền lãi từ việc chuyển nhượng này là 42.160.162.856 VND đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)

4.7 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

Nguyên giá

Số đầu năm	
Số liệu trình bày trước đây	717.763.208.648
Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 4.2)	<u>(563.302.461.588)</u>
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30	154.460.747.060
Tăng do mua công ty con (Thuyết minh số 4.1)	981.664.807.574
Giảm do thanh lý một phần công ty con	<u>(8.790.794.400)</u>
Số cuối năm	<u>1.127.334.760.234</u>

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu năm	
Số liệu trình bày trước đây	8.606.617.018
Ảnh hưởng của việc trình bày lại	<u>(4.694.187.180)</u>
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30	3.912.429.838
Phân bổ trong năm	72.224.993.882
Giảm do thanh lý một phần công ty con	<u>(719.380.418)</u>
Số cuối năm	<u>75.418.043.302</u>

Giá trị còn lại

Số đầu năm – đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30	<u>150.548.317.222</u>
Số cuối năm	<u>1.051.916.716.932</u>

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.936.579.891	1.473.358.888
Tiền gửi ngân hàng	259.217.890.153	163.860.908.395
Các khoản tương đương tiền	<u>1.545.530.000.000</u>	<u>1.518.003.508.294</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.807.684.470.044</u>	<u>1.683.337.775.577</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 5,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	654.283.740.094	406.023.133.056
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>		
<i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phú</i>	63.361.832.836	3.983.439
<i>Công ty TNHH Đạt Toàn Phát</i>	125.886.026.142	157.381.334.279
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	81.730.941.961	103.214.102.460
	383.304.939.155	145.423.712.878
Trả trước cho người bán ngắn hạn	87.223.962.159	74.347.949.755
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát</i>	58.121.348.903	64.221.407.955
<i>Công ty Cổ phần Đại Tân Việt</i>	17.412.422.500	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	11.690.190.756	10.126.541.800
Phải thu về cho vay ngắn hạn - Công ty TNHH TRIBECO Bình Dương	8.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	359.259.750.288	1.477.765.348.246
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tạm ứng để đầu tư vào cổ phần mục tiêu (*)</i>	176.638.400.000	1.332.746.591.000
<i>Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư</i>	99.320.000.000	112.675.000.000
<i>Lãi tiền gửi phải thu</i>	22.236.840.559	15.066.402.780
<i>Khoản tạm ứng của nhân viên</i>	33.863.956.000	-
<i>Các khoản khác</i>	27.200.553.729	17.277.354.466
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	177.117.566.666	1.222.639.391.000
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	182.142.183.622	255.125.957.246
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(42.505.147.499)	(11.645.905.547)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.066.262.305.042</u>	<u>1.954.490.525.510</u>

(*) Số dư này thể hiện khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để mua các cổ phần mục tiêu.

Tập đoàn đã sử dụng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với giá trị là 175.608.649.478 VND làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 18.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	11.645.905.547	22.916.962.863
Tăng do mua công ty con	5.693.937.673	-
Dự phòng trích lập trong năm	25.784.589.976	11.645.905.547
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(619.285.697)</u>	<u>(22.916.962.863)</u>
Số cuối năm	<u>42.505.147.499</u>	<u>11.645.905.547</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	378.042.809.966	433.462.737.554
Thành phẩm	187.333.693.253	161.414.040.613
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55.470.754.164	49.445.059.020
Hàng đang đi đường	102.107.633.225	5.667.859.791
Công cụ, dụng cụ	27.260.574.722	22.440.699.391
Hàng hóa	<u>276.501.134.312</u>	<u>5.577.904.169</u>
TỔNG CỘNG	1.026.716.599.642	678.008.300.538
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(4.184.536.341)</u>	<u>(10.041.210.634)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	1.022.532.063.301	667.967.089.904

Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho với giá trị là 76.684.927.647 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 18.1*).

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	10.041.210.634	499.859.297
Dự phòng trích lập trong năm	4.346.017.156	8.309.967.302
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(10.802.691.449)</u>	<u>(1.894.082.147)</u>
Tăng do mua công ty con	600.000.000	3.125.466.182
Số cuối năm	<u>4.184.536.341</u>	<u>10.041.210.634</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	19.090.092.483	13.568.506.662
Công cụ và dụng cụ	10.744.124.634	4.152.375.224
Chi phí bảo trì	2.568.612.056	-
Chi phí mua bảo hiểm	854.964.820	5.811.831.560
Chi phí thuê	-	1.456.312.379
Khác	4.922.390.973	2.147.987.499
Dài hạn	181.904.660.348	141.883.545.324
Tiền thuê đất trả trước	146.761.329.800	117.852.461.261
Công cụ và dụng cụ	16.755.768.666	18.345.761.246
Lợi thế kinh doanh	13.756.078.297	-
Khác	4.631.483.585	5.685.322.817
TỔNG CỘNG	200.994.752.831	155.452.051.986

Tập đoàn đã dùng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 15.448.568.697 VND và 45.003.262.201 VND để làm tài sản thế chấp tương ứng cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 18.1) và dài hạn (Thuyết minh số 18.2) từ ngân hàng.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	17.304.707.562	18.454.707.562
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	85.484.438.836	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	15.136.694.237	9.351.462.068
TỔNG CỘNG	117.925.840.635	27.806.169.630

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Số đầu năm	427.142.159.331	792.729.469.098	135.832.718.594	30.104.430.153	-	1.385.808.777.176
Số liệu trình bày trước đây Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 4.2)	758.070.035	37.412.926.605	732.188.551	(91.229.520)	-	38.811.955.671
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30	427.900.229.366	830.142.395.703	136.564.907.145	30.013.200.633	-	1.424.620.732.847
Mua mới	34.487.920.364	56.718.532.947	21.132.340.275	3.700.790.757	-	116.039.584.343
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	93.307.957.749	132.299.932.479	2.470.949.209	-	17.740.091.147	245.818.930.584
Tăng do mua công ty con	193.518.985.298	368.096.047.640	9.362.090.433	4.635.300.162	1.860.415.250	577.472.838.783
Phân loại lại	1.744.682.003	-	-	-	-	1.744.682.003
Thanh lý trong năm	(1.173.245.052)	(24.923.793.201)	(2.530.932.812)	(256.280.000)	-	(28.884.251.065)
Số cuối năm	749.786.529.728	1.362.333.115.568	166.999.354.250	38.093.011.552	19.600.506.397	2.336.812.517.495
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	49.431.479.148	202.536.783.914	30.650.611.255	15.448.372.340	674.955.402	298.742.202.059
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	137.554.147.520	381.491.015.900	61.648.483.953	18.989.490.270	-	599.683.137.643
Số liệu trình bày trước đây Ảnh hưởng của việc trình bày lại	500.872.554	1.506.995.415	36.176.222	(3.239.476)	-	2.040.804.715
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30	138.055.020.074	382.998.011.315	61.684.660.175	18.986.250.794	-	601.723.942.358
Khấu hao trong năm	39.107.338.350	101.115.188.096	17.980.848.719	4.005.281.448	718.719.500	162.927.376.113
Tăng do mua công ty con	76.034.579.451	226.715.041.718	8.062.183.539	3.498.889.474	910.591.294	315.221.285.476
Phân loại lại	1.744.682.003	-	-	-	-	1.744.682.003
Thanh lý trong năm	(1.082.300.934)	(20.179.642.401)	(2.202.642.993)	(243.583.205)	-	(23.708.169.533)
Số cuối năm	253.859.318.944	690.648.598.728	85.525.049.440	26.246.838.511	1.629.310.794	1.057.909.116.417
Giá trị còn lại						
Số đầu năm – đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 30	289.845.209.292	447.144.384.388	74.880.246.970	11.026.949.839	-	822.896.790.489
Số cuối năm	495.927.210.784	671.684.516.840	81.474.304.810	11.846.173.041	17.971.195.603	1.278.903.401.078

Tập đoàn đã sử dụng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và thiết bị văn phòng với giá trị còn lại tương ứng là 212.223.092.867 VND, 599.029.626.744 VND và 12.900.327.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 18.1) và dài hạn (Thuyết minh số 18.2) từ các ngân hàng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Nguyên giá	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Mối quan hệ với khách hàng	Lợi thế quyền thuê đất	Tổng cộng
Số đầu năm	16.591.966.348	363.672.572.381	54.227.663.222	22.587.790.774	-	457.079.992.725
Số liệu trình bày trước đây Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 4.2)	446.620.085.759	727.615.200	-	275.772.534.057	321.341.773.906	1.044.462.008.922
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30	463.212.052.107	364.400.187.581	54.227.663.222	298.360.324.831	321.341.773.906	1.501.542.001.647
Tăng do mua công ty con	-	9.747.217.260	2.884.296.490	-	-	12.631.513.750
Mua mới	-	-	2.857.916.052	-	-	2.857.916.052
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	2.549.426.476	-	-	2.549.426.476
Giảm do thanh lý công ty con	-	(350.000.000.000)	-	-	-	(350.000.000.000)
Số cuối năm	463.212.052.107	24.147.404.841	62.519.302.240	298.360.324.831	321.341.773.906	1.169.580.857.925
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	-	3.409.939.531	9.601.260.050	-	-	13.011.199.581
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	9.955.179.809	3.558.070.378	27.904.638.125	8.470.421.539	-	49.888.309.851
Số liệu trình bày trước đây Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh số 4.2)	1.860.917.024	-	-	1.149.052.225	933.168.194	3.943.137.443
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30	11.816.096.833	3.558.070.378	27.904.638.125	9.619.473.764	933.168.194	53.831.447.294
Tăng do mua công ty con	-	2.768.427.333	2.884.296.490	-	-	5.652.723.823
Hao mòn trong năm	23.990.200.923	105.285.952	6.286.100.973	15.200.363.626	11.198.018.328	56.779.969.802
Số cuối năm	35.806.297.756	6.431.783.663	37.075.035.588	24.819.837.390	12.131.186.522	116.264.140.919
Giá trị còn lại						
Số đầu năm – đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 30	451.395.955.274	360.842.117.203	26.323.025.097	288.740.851.067	320.408.605.712	1.447.710.554.353
Số cuối năm	427.405.754.351	17.715.621.178	25.444.266.652	273.540.487.441	309.210.587.384	1.053.316.717.006

Tập đoàn đã sử dụng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 5.605.685.948 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 18.1) từ ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lắp đặt máy móc	17.226.812.153	14.942.594.328
Xây dựng nhà máy	40.000.000	15.556.141.796
Nhà kho và nhà ăn cho nhân viên	4.124.553.500	12.131.555.667
Phát triển phần mềm	-	6.975.639.040
Khác	947.742.313	1.588.798.890
TỔNG CỘNG	22.339.107.966	51.194.729.721

Tập đoàn đã sử dụng tài sản được hình thành trong tương lai với giá trị tạm tính là 4.778.830.490 VND và 10.784.059.663 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (*Thuyết minh số 18.1*) và dài hạn (*Thuyết minh số 18.2*) từ ngân hàng.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

13.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh		399.729.351		3.503.729.901
Cổ phiếu niêm yết	19.589	401.120.064	129.601	3.949.434.564
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.390.713)		(445.704.663)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.375.455.873.731		650.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		650.000.000.000		650.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		203.000.000.000		-
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		190.955.873.731		-
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		80.000.000.000		-
Trái phiếu của Công ty Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") (<i>Thuyết minh số 28</i>)	250.000	250.000.000.000		-
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thăng Long		1.500.000.000		-
GIÁ TRỊ THUẦN		1.375.855.603.082		653.503.729.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm
	%	VND	%	VND
Lavenue	50,00	1.072.541.267.105	50,00	1.075.599.228.708
Calofic	24,00	866.813.370.509	-	-
LG Vina	40,00	98.479.333.480	-	-
Dabaco Food	50,00	94.096.330.516	-	-
Phong Thịnh	34,00	2.000.000.000	34,00	2.000.000.000
Vocarimex	-	-	24,00	557.143.017.306
TỔNG CỘNG		<u>2.133.930.301.610</u>		<u>1.634.742.246.014</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Lavenue	Calofic	LG Vina	Phong Thịnh	Vocarimex	GHC	Dabaco Food	Tổng cộng
								VND
Giá trị đầu tư								
Số đầu năm	1.087.500.000.000	-	-	2.000.000.000	421.505.599.984	-	-	1.511.005.599.984
Tăng do mua công ty con	-	572.600.582.675	71.321.827.562	-	-	47.192.438.524	-	691.114.848.761
Tăng giá trị đầu tư	-	-	7.200.000.000	-	-	-	101.000.000.000	108.200.000.000
Giảm do trở thành công ty con	-	-	-	-	(421.505.599.984)	-	-	(421.505.599.984)
Số cuối năm	1.087.500.000.000	572.600.582.675	78.521.827.562	2.000.000.000	-	47.192.438.524	101.000.000.000	1.888.814.848.761
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát								
Số đầu năm	(11.900.771.292)	-	-	-	135.637.417.322	-	-	123.736.646.030
Tăng (giảm) do mua công ty con	-	172.659.565.274	41.804.256.038	-	-	(47.192.438.524)	-	167.271.382.788
Phần lợi nhuận (lỗ) trong năm	(3.057.961.603)	121.553.222.560	2.642.616.400	-	33.989.547.007	-	(6.903.669.484)	148.223.754.880
Cổ tức được chia trong năm	-	-	(24.489.366.520)	-	-	-	-	(24.489.366.520)
Giảm do trở thành công ty con	-	-	-	-	(169.626.964.329)	-	-	(169.626.964.329)
Số cuối năm	(14.958.732.895)	294.212.787.834	19.957.505.918	-	-	(47.192.438.524)	(6.903.669.484)	245.115.452.849
Giá trị còn lại								
Số đầu năm	1.075.599.228.708	-	-	2.000.000.000	557.143.017.306	-	-	1.634.742.246.014
Số cuối năm	1.072.541.267.105	866.813.370.509	98.479.333.480	2.000.000.000	-	-	94.096.330.516	2.133.930.301.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình ("Nakydaco")	23.556.550.777	-

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán khác	459.907.219.132	157.460.558.241
<i>Denali Trading Pte Ltd</i>	132.602.704.164	-
<i>Wilmar Trading Pte Ltd</i>	40.988.081.894	-
<i>Khác</i>	286.316.433.074	157.460.558.241
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	262.394.770	190.974.077.818
TỔNG CỘNG	460.169.613.902	348.434.636.059

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.053.474.681	194.934.124.954	(266.300.896.038)	21.686.703.597
Thuế giá trị gia tăng	10.144.487	732.971.547.138	(729.059.788.052)	3.921.903.573
Các loại thuế khác	10.257.154.519	69.487.898.594	(66.912.400.463)	12.832.652.650
TỔNG CỘNG	103.320.773.687	997.393.570.686	(1.062.273.084.553)	38.441.259.820
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế nộp thừa</i>	(838.147.151)			(18.866.931.387)
<i>Thuế phải nộp</i>	104.158.920.838			57.308.191.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiếp thị	88.598.499.523	70.798.343.979
Lương tháng 13 và thưởng	13.483.950.275	16.185.629.622
Chi phí lãi vay	10.449.185.905	10.458.036.289
Phí tư vấn	4.320.550.098	43.199.629.782
Phí vận chuyển	2.077.266.490	705.379.460
Khác	31.786.710.006	5.421.658.808
TỔNG CỘNG	<u>150.716.162.297</u>	<u>146.768.677.940</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hợp đồng ngoại tệ có kỳ hạn	99.423.983.854	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	7.634.694.187	4.325.640.574
Cổ tức phải trả	5.209.692.580	5.426.334.300
Phải trả về cổ phần hóa	4.030.160.592	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.580.611.261	21.186.657.420
TỔNG CỘNG	<u>150.879.142.474</u>	<u>30.938.632.294</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>1.975.365.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>148.903.777.474</i>	<i>30.938.632.294</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	1.027.754.226.683	645.853.690.786
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.4)	197.845.000.000	197.845.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2 và 18.3)	65.715.540.058	-
	<u>1.291.314.766.741</u>	<u>843.698.690.786</u>
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 18.4)	593.792.421.762	791.639.780.822
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	259.254.841.749	206.314.241.034
Vay từ tổ chức khác (Thuyết minh số 18.3)	11.640.000.573	-
	<u>864.687.264.084</u>	<u>997.954.021.856</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.156.002.030.825</u>	<u>1.841.652.712.642</u>

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Số đầu năm	843.698.690.786	997.954.021.856
Tiền thu từ đi vay	4.107.098.553.007	14.309.492.000
Tăng do mua công ty con	434.909.983.541	168.342.276.047
Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn	265.715.540.058	(265.715.540.058)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	2.152.640.940
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm có gốc ngoại tệ	-	(30.532.667)
Tiền chi trả nợ gốc vay	<u>(4.360.108.000.651)</u>	<u>(52.325.094.034)</u>
Số cuối năm	<u>1.291.314.766.741</u>	<u>864.687.264.084</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam				
Khoản vay 1	236.522.661.034	4,8 - 5,5	Từ ngày 10 tháng 2 năm 2018 đến ngày 20 tháng 3 năm 2018	Tin chấp
Khoản vay 2	129.204.631.030	3,0 - 5,0	Từ ngày 5 tháng 2 năm 2018 đến ngày 7 tháng 3 năm 2018	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ("VCB")				
Khoản vay 1	312.110.020.306	5,0 - 7,0	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2018 đến ngày 15 tháng 3 năm 2018	Tin chấp
Khoản vay 2	84.040.949.377	5,2 - 5,3	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2018 đến ngày 1 tháng 3 năm 2018	Tin chấp
Khoản vay 3	12.508.139.523	7,0 - 8,0	Từ ngày 14 tháng 8 năm 2018 đến ngày 11 tháng 12 năm 2018	Thiết bị văn phòng với giá trị còn lại là 12.900.327.000 VND (Thuyết minh số 10)
Khoản vay 4	7.699.376.078	5,2	Ngày 8 tháng 5 năm 2018	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội ("MB") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	125.564.131.862	5,4 - 5,8	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2018 đến ngày 29 tháng 6 năm 2018	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất kem và sữa chua (Dự án Phù Đổng) lần lượt trị giá 56.943.360.736 VND và 133.336.620.854 VND (Thuyết minh số 10); và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trị giá 4.778.830.490 VND (Thuyết minh số 12); quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại KCN Tây Bắc Củ Chi với giá trị còn lại là 15.448.568.697 VND (Thuyết minh số 8); giá trị hàng tồn kho tại kho Củ Chi trị giá 76.684.927.647 VND (Thuyết minh số 7); và khoản phải thu trị giá 175.608.649.478 VND (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	59.968.250.250	6,0	Từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 đến ngày 11 tháng 4 năm 2018	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	38.919.143.450	7,0 - 7,6	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2018 đến ngày 12 tháng 12 năm 2018	Quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 5.605.685.948 VND tại Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (Thuyết minh số 11); và máy móc và thiết bị trị giá 41.291.058.680 VND (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	18.016.425.602	5,7 - 5,9	Từ ngày 14 tháng 5 năm 2018 đến ngày 27 tháng 5 năm 2018	Tin chấp
Ngân hàng Hồng Kông và Thương Hải ("HSBC")	3.200.498.171	4,0	Ngày 27 tháng 4 năm 2018	Tin chấp
TỔNG CỘNG	1.027.754.226.683			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn cho việc mua sắm và lắp đặt máy móc và xây dựng nhà xưởng mới, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	154.090.649.121	9,4	Từ ngày 12 tháng 11 năm 2018 đến ngày 12 tháng 11 năm 2024	Máy móc và thiết bị trị giá 209.232.182.318 VND (Thuyết minh số 10) tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	149.689.147.000	6,5 - 7,0	Từ ngày 12 tháng 1 năm 2021 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị, và thiết bị và dụng cụ quản lý thuộc nhà máy Bắc Ninh lần lượt trị giá 155.279.732.131 VND; 136.165.107.355 VND (Thuyết minh số 10); chi phí xây dựng cơ bản dở dang trị giá 10.517.674.930 VND (Thuyết minh số 12); và quyền sử dụng đất tại Bắc Ninh với giá trị còn lại 45.003.262.201 VND (Thuyết minh số 8)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ("VCB")	12.909.492.000	7,6	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2022 đến ngày 31 tháng 5 năm 2022	Máy móc, thiết bị và xây dựng cơ bản lần lượt trị giá 27.258.186.043 VND và 266.384.733 VND (Thuyết minh số 12)
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	7.300.000.000	6,5 - 7,0	Từ ngày 26 tháng 10 năm 2018 đến ngày 30 tháng 12 năm 2018	Máy móc, thiết bị trị giá 51.746.471.494 VND (Thuyết minh số 10)
TỔNG CỘNG	323.989.288.121			
Trong đó:				
Vay dài hạn	259.254.841.749			
Vay dài hạn đến hạn trả	64.734.446.372			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.3 Khoản vay tổ chức khác dài hạn

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	<u>12.621.094.259</u>	Không lãi suất	Từ ngày 12 tháng 5 năm 2018 đến ngày 12 tháng 5 năm 2028	Tín chấp
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn	11.640.000.573			
Vay dài hạn đến hạn trả	981.093.686			

Tập đoàn có khoản vay tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988. Tập đoàn dùng khu đất trên để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG - Vina. Ngoài ra, khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn cho việc xây dựng dự án nhà máy sản xuất thùng giấy carton tại Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

18.4 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 ("VIB")	Ngày 18 tháng 11 năm 2016	800.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu		<u>(8.362.578.238)</u>
TỔNG CỘNG		<u>791.637.421.762</u>
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả		197.845.000.000
Vay dài hạn trái phiếu		593.792.421.762

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.4 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)

Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 8,5%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("VCB"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") và VIB cộng với biên độ 2,5%/năm. Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo với tỷ lệ như sau :

- tối thiểu 20% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 40% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 60% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 80% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- giá trị trái phiếu phát hành còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, trái phiếu này được sở hữu bởi VIB.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số cổ phiếu của một vài công ty con của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:								
Số đầu năm	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	-	(1.958.652.945.062)	51.162.916.267	15.909.752.661	1.398.947.279.604	5.265.984.235.170
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(831.373.476)	-	-	-	(831.373.476)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.176.471.865.617	1.176.471.865.617
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	(533.373.430)	(533.373.430)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(11.595.212.483)	(11.595.212.483)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	(493.586.738.400)	(493.586.738.400)
Công ty con tăng vốn từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty con	-	-	159.680.000.000	-	-	-	(159.680.000.000)	-
Số cuối năm	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	159.680.000.000	(1.959.484.318.538)	51.162.916.267	15.909.752.661	1.910.023.820.908	5.935.909.402.998

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm nay:								VND
Số đầu năm	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	159.680.000.000	(1.959.484.318.538)	51.162.916.267	15.909.752.661	1.908.706.588.263	5.934.592.170.353
Số liệu trình bày trước đây	-	-	-	-	-	-	1.317.232.645	1.317.232.645
Ảnh hưởng của việc trình bày lại – Thuyết minh số 30	-	-	-	-	-	-	-	-
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	159.680.000.000	(1.959.484.318.538)	51.162.916.267	15.909.752.661	1.910.023.820.908	5.935.909.402.998
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(2.294.200)	-	5.808.700	-	-	-	3.514.500
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	339.191.934.255	339.191.934.255
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(329.057.825.600)	(329.057.825.600)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	19.175.272.365	-	(19.175.272.365)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(29.587.636.183)	(29.587.636.183)
Thù lao Hội đồng	-	-	-	-	-	-	(12.263.443.400)	(12.263.443.400)
Quản trị	-	-	-	-	-	-	58.700.582.787	58.700.582.787
Mua thêm từ lợi ích cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý một phần của khoản đầu tư trong công ty con	-	-	(55.680.000.000)	-	(2.551.127.247)	-	459.791.514.609	404.111.514.609
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	(200.481.291)	(2.751.608.538)
Số cuối năm	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	67.787.061.385	15.909.752.661	2.377.423.193.720	6.364.256.435.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>2.566.533.970.000</u>	<u>2.566.533.970.000</u>

19.3 Cổ phiếu

	Cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu quỹ do Tập đoàn nắm giữ	(50.992.256)	(50.992.335)
<i>Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty</i>	<i>(50.992.256)</i>	<i>(50.992.256)</i>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	205.661.141	205.661.062

19.4 Cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức công bố trong năm	329.057.825.600	493.586.738.400
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	329.489.247.340	493.745.506.850

19.5 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	339.191.934.255	1.176.471.865.617
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(9.666.855.554)</u>	<u>(20.000.000.000)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>329.525.078.701</u>	<u>1.156.471.865.617</u>
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	<u>205.661.115</u>	<u>205.661.062</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	1.602	5.623
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	1.602	5.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán năm này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 16 tháng 6 năm 2017.

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã trừ khoản trích quỹ khen thưởng và phúc lợi được ước tính bằng 5% lợi nhuận để lại của năm 2017.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

19.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm		
Số liệu trình bày trước đây	271.077.317.170	99.588.031.160
Ảnh hưởng của việc trình bày lại – Thuyết minh số 30	301.498.349.952	-
Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30	572.575.667.122	99.588.031.160
Tăng do mua công ty con	983.569.941.938	464.760.327.105
Mua lại cổ phần của cổ đông không kiểm soát trong công ty con	(324.402.497.761)	-
Thanh lý một phần của khoản đầu tư trong công ty con cho lợi ích cổ đông không kiểm soát	322.808.186.458	-
Lợi nhuận thuần trong năm	100.913.496.596	6.910.439.027
Thanh lý công ty con	(99.009.959.286)	1.333.373.430
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	(93.408.343.600)	(336.503.600)
Trích lập các quỹ	(7.359.810.260)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	(111.556.600)	-
Nhận góp vốn trong năm	-	320.000.000
Giảm khác	(2.451.083.041)	-
Số cuối năm	<u>1.453.124.041.566</u>	<u>572.575.667.122</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	7.118.097.737.821	2.272.416.116.876
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm đã bán</i>	6.726.882.989.482	1.932.133.357.111
<i>Doanh thu hàng hóa đã bán</i>	366.162.121.791	339.740.601.173
<i>Doanh thu khác</i>	25.052.626.548	542.158.592
Giảm trừ doanh thu	(101.772.501.229)	(33.640.684.377)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(24.529.916.555)	(17.106.354.538)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(77.242.584.674)	(16.534.329.839)
DOANH THU THUẦN	<u>7.016.325.236.592</u>	<u>2.238.775.432.499</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bán cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	488.119.456.423	-
<i>Bán cho các bên khác</i>	6.528.205.780.169	2.238.775.432.499

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	247.436.480.129	1.435.823.509.528
Lãi từ mua công ty con	244.902.635.687	-
Lãi tiền gửi	139.881.165.264	104.419.054.812
Lãi từ chứng khoán đầu tư	1.655.635.500	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.972.396.309	7.419.475.750
Khác	2.331.259.975	364.207.857
TỔNG CỘNG	<u>641.179.572.864</u>	<u>1.548.026.247.947</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.251.054.730.406	1.054.529.180.835
Giá vốn của hàng hóa đã bán	300.187.161.254	301.302.471.763
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.456.674.293)	10.574.789.160
Giá vốn khác	18.091.133.861	159.027.787
TỔNG CỘNG	<u>5.562.876.351.228</u>	<u>1.366.565.469.545</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	157.276.630.519	38.641.296.719
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	2.152.640.940	259.780.822
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	950.349.886	8.581.216.450
Phí tư vấn tài chính	-	47.082.548.477
Khác	840.627.094	1.144.548.778
TỔNG CỘNG	<u>161.220.248.439</u>	<u>95.709.391.246</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương nhân viên	329.164.140.505	154.415.028.231
Quảng cáo và khuyến mãi	254.176.716.608	353.060.523.733
Chi phí vận chuyển	173.662.843.596	67.178.779.221
Chi phí mua ngoài	131.202.732.212	95.181.644.675
Khấu hao và hao mòn	57.834.730.454	18.308.266.905
Khác	115.687.039.141	32.803.119.918
TỔNG CỘNG	<u>1.061.728.202.516</u>	<u>720.947.362.683</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương nhân viên	168.673.455.881	113.664.540.325
Khấu hao và hao mòn	106.887.223.222	20.328.607.047
Chi phí mua ngoài	91.843.478.541	74.563.922.442
Phí thuê và bảo trì	31.348.375.488	28.630.710.679
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	25.165.304.279	4.008.896.485
Khác	33.738.148.256	10.425.007.009
TỔNG CỘNG	<u>457.655.985.667</u>	<u>251.621.683.987</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	5.038.641.779.226	743.206.672.051
Chi phí nhân công	653.359.328.427	329.847.223.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	529.236.999.417	518.128.575.867
Giá vốn hàng hóa	149.280.063.577	309.794.184.108
Chi phí khấu hao và hao mòn	292.150.801.462	76.937.589.412
Chi phí khác	419.591.567.302	361.220.270.967
TỔNG CỘNG	<u>7.082.260.539.411</u>	<u>2.339.134.516.215</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	21.707.536.880	38.601.764.837
Khoản bồi thường	3.317.795.944	285.158.060
Hoàn nhập tiền thuê đất phải trả	3.317.339.376	-
Hoàn nhập thuế tự vệ	2.659.820.264	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	722.972.893	394.835.303
Hoàn nhập thuế thay đổi mục đích sử dụng đất	-	34.594.000.000
Thu nhập khác	11.689.608.403	3.327.771.474
Chi phí khác	(23.316.703.491)	(14.317.340.560)
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	(7.931.281.173)	-
Phạt thuế	(4.696.507.709)	-
Phạt vi phạm hợp đồng	(3.919.576.998)	(3.037.862.115)
Chi phí thuê không phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(2.917.835.592)	(8.318.467.544)
Truy thu thuế năm trước	(2.359.260.000)	-
Chi phí khác	(1.492.242.019)	(2.961.010.901)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(1.609.166.611)	24.284.424.277

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong năm, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ dự án Phù Đổng II sản xuất kem và sữa chua theo Giấy chứng nhận Đầu tư ("GCNĐT") số 41221000330 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2010 và các GCNĐT điều chỉnh sau đó được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm 2016 và giảm 50% thuế TNDN trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51.463.771.719	327.210.557.812
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	11.555.590.884	1.046.103.626
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	57.513.816.421	(5.734.250.396)
TỔNG CỘNG	120.533.179.024	322.522.411.042

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	560.638.609.875	1.505.904.715.686
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	112.127.721.975	301.180.943.137
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	15.789.793.087	36.904.440.244
Phân bổ lợi thế thương mại	14.444.998.776	253.022.382
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	4.791.765.395	1.022.347.654
Lãi từ mua công ty con	(792.127.329)	-
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(29.644.750.976)	(25.932.503.685)
Thu nhập chịu thuế trong những năm trước	(4.639.617.196)	-
Khác	3.167.564.266	11.948.012.755
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	115.245.347.998	325.376.262.487
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	11.555.590.884	1.046.103.626
Thu nhập miễn thuế	(15.261.058.053)	(3.899.955.071)
Lỗi tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	18.950.131.322	-
Sử dụng các khoản lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	(9.956.833.127)	-
Chi phí thuế TNDN	120.533.179.024	322.522.411.042

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 30)</i>
Các khoản chi phí phải trả	21.992.774.494	26.900.613.034	(4.907.838.540)	719.223.280
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.528.297.447	4.561.852.378	966.445.069	2.636.757.436
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	1.600.000.000	1.600.000.000	-	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.997.131.754	-	1.527.771.280	-
Chi phí khấu hao	303.031.070	487.241.683	(184.210.613)	(59.410.228)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	48.341.847	1.738.825.779	(1.690.483.932)	1.638.853.920
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(176.375.411)	(3.158.752)	(173.216.659)	10.198.499
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(1.208.946.282)	-	(1.208.946.282)	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(12.340.931.150)	-	(12.340.931.150)	-
Lãi từ mua công ty con	(48.980.527.137)	-	(48.980.527.137)	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(206.388.043.887)	(215.866.165.430)	9.478.121.543	788.627.489
TỔNG CỘNG	(237.625.247.255)	(180.580.791.308)	(57.513.816.421)	5.734.250.396
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>31.293.201.201</i>	<i>35.285.374.122</i>		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<i>(268.918.448.456)</i>	<i>(215.866.165.430)</i>		

Chi tiết tình hình tăng (giảm) tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	35.285.374.122	29.793.099.304
Tăng do mua công ty con	469.360.474	546.651.911
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại trong năm	(4.461.533.395)	4.945.622.907
Số cuối năm	31.293.201.201	35.285.374.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong năm được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vocarimex	Công ty con (trước đây là công ty liên kết)	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	(896.158.563.355)	(418.750.872.950)
		Bán hàng hóa	5.019.294.821	-
		Phí gia công	(344.908.340)	(10.492.286.608)
VDS	Công ty liên quan	Thu khoản tạm ứng	1.145.439.769.000	566.990.569.980
		Mua trái phiếu	(250.000.000.000)	-
		Phí giao dịch chứng khoán	(7.563.834.107)	(3.529.423.751)
		Tạm ứng để đầu tư	(100.000.000.000)	(1.604.843.336.480)
		Bán hàng hóa	4.181.800	-
GHC	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và thành phẩm	31.949.475.294	-
		Mượn hàng hóa	(8.528.663.550)	-
		Dịch vụ cung cấp	2.068.977.848	-
		Mua dịch vụ gia công dầu	(1.182.975.168)	(2.560.831.264)
		Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	-	(50.896.235.501)
VPK	Công ty con	Mua bao bì	(1.544.165.731)	(374.427.860)
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Công ty liên quan	Cho thuê văn phòng	1.136.363.636	2.560.606.060
		Phí dịch vụ	195.692.866	-
Nakydaco	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	448.812.730.240	-
		Cổ tức được nhận	1.274.636.000	-
		Mua hàng hóa	(1.009.400.000)	-
LG Vina	Công ty liên quan	Cổ tức được nhận	24.489.366.520	-
		Góp vốn	(7.200.000.000)	-
Calofic	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	(893.568.000)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư ngắn hạn				
VDS	Công ty liên quan	Đầu tư trái phiếu	250.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Nakydaco	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	58.000.826.752	-
GHC	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu và cung cấp dịch vụ	5.361.006.084	560.020
Vocarimex	Công ty con (trước đây là công ty liên kết)	Bán nguyên vật liệu	-	3.423.419
			63.361.832.836	3.983.439
Phải thu ngắn hạn khác				
VDS	Công ty liên quan	Tạm ứng để đầu tư	176.638.400.000	1.222.639.391.000
		Lãi trái phiếu	479.166.666	-
			177.117.566.666	1.222.639.391.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
GHC	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu và phí gia công	(262.394.770)	(1.757.132)
Vocarimex	Công ty con (trước đây là công ty liên kết)	Mua nguyên vật liệu	-	(190.540.650.040)
VPK	Công ty con	Mua bao bì	-	(411.870.646)
KDL	Công ty liên quan	Thuê văn phòng	-	(19.800.000)
			(262.394.770)	(190.974.077.818)
Phải trả ngắn hạn khác				
GHC	Công ty liên kết	Mượn công cụ, dụng cụ	(1.975.365.000)	-

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các lợi ích khác	59.915.490.738	51.905.590.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	75.396.161.334	91.479.199.984
Từ 1 đến 5 năm	208.619.322.192	181.063.246.696
Trên 5 năm	64.762.292.860	82.289.121.475
TỔNG CỘNG	348.777.776.386	354.831.568.155

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 227.500.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

30. ĐIỀU CHỈNH VÀ TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC

Dữ liệu so sánh liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Tường An tại ngày hợp nhất kinh doanh đã được điều chỉnh lại theo Thuyết minh số 4.2. Ngoài ra, một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất năm nay. Ảnh hưởng của các điều chỉnh này và các tài khoản có liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	Số liệu theo báo cáo trước đây	Ảnh hưởng của các điều chỉnh lại	Số liệu sau khi điều chỉnh
VND			
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Tài sản cố định hữu hình	786.125.639.533	36.771.150.956	822.896.790.489
<i>Nguyên giá</i>	1.385.808.777.176	38.811.955.671	1.424.620.732.847
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	(599.683.137.643)	(2.040.804.715)	(601.723.942.358)
Tài sản cố định vô hình	407.191.682.874	1.040.518.871.479	1.447.710.554.353
<i>Nguyên giá</i>	457.079.992.725	1.044.462.008.922	1.501.542.001.647
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	(49.888.309.851)	(3.943.137.443)	(53.831.447.294)
Lợi thế thương mại	709.156.591.630	(558.608.274.408)	150.548.317.222
<i>Nguyên giá</i>	717.763.208.648	(563.302.461.588)	154.460.747.060
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	(8.606.617.018)	4.694.187.180	(3.912.429.838)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	215.866.165.430	215.866.165.430
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.908.706.588.263	1.317.232.645	1.910.023.820.908
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	271.077.317.170	301.498.349.952	572.575.667.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. ĐIỀU CHỈNH VÀ TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

VND

Số liệu theo báo cáo trước đây Ảnh hưởng của các điều chỉnh lại Số liệu sau khi điều chỉnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.364.532.605.025)	(2.032.864.520)	(1.366.565.469.545)
Chi phí bán hàng	(717.930.249.544)	(3.017.113.139)	(720.947.362.683)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(255.381.906.668)	3.760.222.681	(251.621.683.987)
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.507.194.470.664	(1.289.754.978)	1.505.904.715.686
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	4.945.622.907	788.627.489	5.734.250.396
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.183.883.432.133	(501.127.489)	1.183.382.304.644
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.714	(91)	5.623
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.714	(91)	5.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến nông sản, thực phẩm và dầu ăn, nước tinh khiết và các sản phẩm từ sữa. Tập đoàn xem các hoạt động này là một bộ phận kinh doanh. Tuy nhiên, Tập đoàn quản lý hoạt động kinh doanh theo khu vực địa lý dựa trên đặc điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn bao gồm miền Nam và miền Bắc Việt Nam. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

			VND
	Khu vực miền Nam	Khu vực miền Bắc	Tổng cộng
Năm nay			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	5.118.467.599.200	1.999.630.138.621	7.118.097.737.821
Các khoản giảm trừ doanh thu	(79.868.118.931)	(21.904.382.298)	(101.772.501.229)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	1.636.370.141.577	201.996.000	1.636.572.137.577
	6.674.969.621.846	1.977.927.752.323	8.652.897.374.169
<i>Đối chiếu:</i>			
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận			(1.636.572.137.577)
Doanh thu trong năm			7.016.325.236.592
Lợi nhuận bộ phận	583.949.923.620	66.309.145.392	650.259.069.012
<i>Đối chiếu:</i>			
Lãi tiền gửi			139.881.165.264
Chi phí lãi vay			(157.276.630.519)
Hao mòn lợi thế thương mại			(72.224.993.882)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			560.638.609.875
Các thông tin bộ phận khác			
Khấu hao và hao mòn (Hoàn nhập) trích lập dự phòng phải thu khó đòi	266.216.098.882	25.934.702.580	292.150.801.462
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(465.827.022)	25.631.131.301	25.165.304.279
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(5.622.591.945)	(834.082.348)	(6.456.674.293)
	(444.313.950)	-	(444.313.950)
Số cuối năm			
Tài sản bộ phận	12.892.464.655.456	838.129.597.218	13.730.594.252.674
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải thu nội bộ			(670.556.087.710)
Tài sản không phân bổ			(1.752.862.958.724)
Tổng tài sản			11.307.175.206.240
Nợ phải trả bộ phận	3.833.242.031.221	327.108.785.735	4.160.350.816.956
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải trả nội bộ			(670.556.087.710)
Tổng nợ phải trả			3.489.794.729.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

			VND
	Khu vực miền Nam	Khu vực miền Bắc	Tổng cộng
Năm trước			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.951.880.777.166	320.535.339.710	2.272.416.116.876
Các khoản giảm trừ doanh thu	(21.029.870.888)	(12.610.813.489)	(33.640.684.377)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	303.446.150.897	67.272.727	303.513.423.624
	2.234.297.057.175	307.991.798.948	2.542.288.856.123
<i>Đối chiếu:</i>			
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận			(303.513.423.624)
Doanh thu trong năm			2.238.775.432.499
Lợi nhuận bộ phận	1.529.285.713.256	(87.893.643.754)	1.441.392.069.502
<i>Đối chiếu:</i>			
Lãi tiền gửi			104.419.054.812
Chi phí lãi vay			(38.641.296.719)
Phân bổ lợi thế thương mại			(1.265.111.909)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			1.505.904.715.686
Các thông tin bộ phận khác			
Khấu hao và hao mòn	76.598.639.985	338.949.427	76.937.589.412
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(11.115.463.447)	(155.593.869)	(11.271.057.316)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.415.885.155	-	6.415.885.155
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	177.411.120	-	177.411.120
Số cuối năm			
Tài sản bộ phận	8.975.481.112.018	10.596.451.699	8.986.077.563.717
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải thu nội bộ			(327.532.217.342)
Tài sản không phân bổ			709.156.591.630
Tổng tài sản			9.367.701.938.005
Nợ phải trả bộ phận	2.859.070.679.339	327.678.405.888	3.186.749.085.227
<i>Đối chiếu:</i>			
Phải trả nội bộ			(327.532.217.342)
Tổng nợ phải trả			2.859.216.867.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	8.962.232	68.249
- Nhân dân tệ (CNY)	13.055	23.200
- Euro (EUR)	1.462	2.710
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	11.029.828.811	11.029.828.811

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2018